

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Trung	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Phạm Đình Ngu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08/02/2018)
Ông Đình Xuân Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08/02/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thoán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/04/2018)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phạm Ánh Dương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Theo Giấy ủy quyền số 01/2015/UQ-AAA ngày 31/05/2015, ông Nguyễn Lê Trung - Tổng Giám đốc được ủy quyền để ký kết hợp đồng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, phụ lục hợp đồng, giấy tờ khác có liên quan trong công tác điều hành của ông Phạm Ánh Dương.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2019

SỐ: 082/VACO/BCKIT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ Phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/03/2019, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 21 của Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó, Công ty chưa phân loại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang nợ ngắn hạn. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và soát xét bởi doanh nghiệp kiểm toán khác, trong đó, Báo cáo kiểm toán độc lập số 020101/2018/BCKT-IFC ngày 01/02/2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.



Lê Xuân Thăng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Trần Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3272-2015-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.578.610.815.655	1.592.473.382.389
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	491.191.059.270	385.121.136.250
1. Tiền	111		156.191.059.270	90.325.084.055
2. Các khoản tương đương tiền	112		335.000.000.000	294.796.052.195
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	483.900.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		483.900.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		989.665.344.923	719.353.770.982
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	766.444.177.449	411.299.153.249
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	49.197.652.555	169.027.027.329
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	128.663.000.000	60.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	45.360.514.919	79.027.590.404
IV. Hàng tồn kho	140	10	581.114.483.902	410.223.409.952
1. Hàng tồn kho	141		581.114.483.902	410.223.409.952
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.739.927.560	27.775.065.205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	15.827.330.321	15.694.035.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.910.615.039	12.081.029.871
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.982.200	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.358.833.332.268	2.124.783.920.813
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		373.270.643.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	373.270.643.000	-
II. Tài sản cố định	220		1.772.218.814.268	1.916.634.235.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.701.305.806.458	1.843.161.063.205
- Nguyên giá	222		2.360.141.072.551	2.301.366.557.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(658.835.266.093)	(458.205.494.106)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	70.913.007.810	73.473.172.562
- Nguyên giá	228		78.403.572.029	78.363.572.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.490.564.219)	(4.890.399.467)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		69.435.244.682	54.704.144.626
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	69.435.244.682	54.704.144.626
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	1.107.491.252.000	125.084.851.243
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.107.491.252.000	127.367.618.356
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(2.282.767.113)
V. Tài sản dài hạn khác	260		36.417.378.318	28.360.689.177
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	36.417.378.318	28.360.689.177
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.937.444.147.923	3.717.257.303.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.363.580.763.498	2.354.286.291.717
I. Nợ ngắn hạn	310		2.307.130.341.861	1.592.710.963.365
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	470.235.457.635	436.755.772.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	23.161.631.042	10.134.285.292
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	11.108.572.904	9.862.131.252
4. Phải trả người lao động	314		11.369.938.371	11.239.249.675
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.377.813.872	3.490.233.226
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.084.556.584	1.723.386.431
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.783.788.058.146	1.119.481.663.635
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.313.307	24.240.974
II. Nợ dài hạn	330		1.056.450.421.637	761.575.328.352
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1.056.450.421.637	761.575.328.352
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.573.863.384.425	1.362.971.011.485
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2.573.863.384.425	1.362.971.011.485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.711.999.760.000	835.999.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.711.999.760.000	835.999.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		532.127.689.329	198.078.767.329
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.153.369.195	40.986.236.108
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.612.477.781	11.612.477.781
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		265.970.088.120	276.293.650.267
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		95.058.002.831	24.979.322.843
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		170.912.085.289	251.314.327.424
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.937.444.147.923	3.717.257.303.202

ĐHL

Đỗ Hoài Linh
 Người lập biểu

NTTV

Nguyễn Thị Thùy Vân
 Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Trung
 Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.009.964.335.072	3.550.043.848.026
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.130.713.328	6.094.868.449
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	5.005.833.621.744	3.543.948.979.577
4. Giá vốn hàng bán	11	25	4.543.084.150.595	3.122.247.212.703
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		462.749.471.149	421.701.766.874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	44.008.943.125	100.486.431.182
7. Chi phí tài chính	22	28	149.695.881.615	86.733.404.580
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		89.576.083.061	72.238.546.834
8. Chi phí bán hàng	25	29	78.791.797.108	73.198.326.541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	80.612.166.883	63.878.559.030
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		197.658.568.668	298.377.907.905
11. Thu nhập khác	31		4.944.743.757	2.203.762.549
12. Chi phí khác	32		12.529.807	385.326.407
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.932.213.950	1.818.436.142
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		202.590.782.618	300.196.344.047
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	31.678.697.329	48.882.016.623
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		170.912.085.289	251.314.327.424


Đỗ Hoài Linh
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng




Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc
Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2019


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	202.590.782.618	300.196.344.047
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	203.229.936.739	147.426.582.224
- Các khoản dự phòng	03	(2.282.767.113)	2.282.767.113
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.745.410.436	2.434.725.654
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.834.556.043)	(81.997.774.190)
- Chi phí lãi vay	06	89.576.083.061	72.238.546.834
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	468.024.889.698	442.581.191.682
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(268.455.208.598)	(399.462.959.538)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(170.891.073.950)	7.139.735.877
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	39.748.866.256	13.775.331.012
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.189.984.128)	(701.435.465)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(88.165.867.706)	(68.748.313.608)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.440.687.957)	(45.446.243.496)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	57.900.000.000	142.062.411.459
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(44.688.460.016)	(11.359.025.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(45.157.526.401)	79.840.692.566
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(73.577.597.782)	(485.222.624.052)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	486.363.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.331.469.100.000)	(260.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	473.406.100.000	150.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(994.491.252.000)	(85.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.440.050.000	150.547.322.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.037.627.139	15.554.322.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.891.654.172.643)	(513.634.615.469)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.210.048.802.000	303.752.500.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.605.815.858.946	3.439.457.269.844
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.646.916.853.048)	(3.108.756.358.374)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(125.645.719.500)	(86.666.597.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.043.302.088.398	547.786.813.720
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	106.490.389.354	113.992.890.817
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	385.121.136.250	271.195.540.667
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(420.466.334)	(67.295.234)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	491.191.059.270	385.121.136.250


 Đỗ Hoài Linh
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Thủy Vân
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Lê Trung
 Tổng Giám đốc
 Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 02 năm 2009.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 27 ngày 24 tháng 09 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 1.711.999.760.000 VND. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AAA.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 1.698 người (tại ngày 31/12/2017 là 1.688 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu hủy rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh nhựa và bao bì nhựa các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 02 công ty con trực tiếp như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần An Tiến Industries (HII)	Yên Bái	50,99	50,99	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	100	100	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp riêng thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính riêng.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Chi phí tư vấn, nghiên cứu thị trường được phân bổ theo thời hạn của hợp đồng tư vấn trong vòng 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo tài sản cố định được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Thời gian sử dụng ước tính	
	Số năm	
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	
Máy móc, thiết bị	05 - 12	
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15	
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10	
Cây lâu năm	05 - 25	
Các tài sản khác	04 - 12	

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất; Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy 1, Nhà máy 2, Nhà máy số 3, Nhà máy 6 và Nhà máy 7 hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Trong năm 2018 nhà máy số 5 được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	22.524.967.587	15.813.643.990
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	133.666.091.683	74.509.885.265
Tiền đang chuyển	-	1.554.800
Các khoản tương đương tiền (i)	335.000.000.000	294.796.052.195
Cộng	491.191.059.270	385.121.136.250

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư. Một phần số dư tiền gửi này đã được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay như trình bày tại thuyết minh số 20 và 21.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
Ngắn hạn	483.900.000.000	483.900.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	173.000.000.000	173.000.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác (ii)	310.900.000.000	310.900.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	483.900.000.000	483.900.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Một phần số dư tiền gửi này đã được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay như trình bày tại thuyết minh số 20 và 21.
- (ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm số dư trái phiếu mua tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với cam kết mua lại trong vòng từ 3 - 8 tháng, cụ thể:

Trái phiếu	Ngày	Ngày	Ngày	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền
	mua	đáo hạn	mua lại	theo mệnh giá	mua lại	đã nhận trước	còn lại
				VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Yamagata	21/05/2018	17/05/2021	21/03/2019	30.000.000.000	31.671.333.333	498.333.333	31.173.000.000
Công ty TNHH MTV Hakuba	04/05/2018	04/05/2021	12/03/2019	25.000.000.000	26.009.375.000	424.305.556	25.585.069.444
Công ty TNHH MTV Yamagata	25/05/2018	24/05/2021	28/03/2019	30.000.000.000	31.687.583.333	514.583.333	31.173.000.000
Công ty TNHH MTV Hakuba	21/05/2018	18/05/2021	21/03/2019	15.000.000.000	15.835.666.667	249.166.667	15.586.500.000
Công ty TNHH MTV Hakuba	09/05/2018	04/05/2021	12/03/2019	30.000.000.000	31.230.375.000	498.333.333	30.732.041.667
Công ty TNHH MTV Hakuba	04/05/2018	04/05/2021	12/03/2019	32.000.000.000	33.282.000.000	543.111.111	32.748.888.889
Công ty TNHH MTV Yamagata	22/05/2018	24/05/2021	22/03/2019	50.000.000.000	52.785.555.556	830.555.556	51.955.000.000
Công ty TNHH MTV Yamagata	22/08/2018	31/05/2021	22/03/2019	30.000.000.000	31.190.000.000	-	31.150.000.000
Công ty TNHH MTV Azusa	23/11/2018	25/10/2021	23/05/2019	18.900.000.000	19.622.190.000	-	19.622.190.000
Công ty TNHH MTV Azusa	15/11/2018	25/10/2021	15/05/2019	20.000.000.000	20.764.222.222	-	20.764.222.222
Công ty TNHH MTV Ataka	08/12/2017	18/01/2021	11/03/2019	30.000.000.000	32.858.916.667	1.098.666.667	31.160.250.000
Cộng				310.900.000.000	326.907.217.778	5.257.055.556	321.650.162.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	766.444.177.449	411.299.153.249
Phải thu khách hàng trong nước	496.407.919.723	139.596.334.488
Phải thu khách hàng nước ngoài	270.036.257.726	271.702.818.761
Cộng	766.444.177.449	411.299.153.249
Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 32)	513.595.650.048	125.481.368.910

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	49.197.652.555	169.027.027.329
Trả trước cho người bán trong nước	19.162.488.529	36.476.533.055
Trả trước cho người bán nước ngoài	30.035.164.026	132.550.494.274
Cộng	49.197.652.555	169.027.027.329
Trong đó trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 32)	15.499.935.644	71.980.800.676

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	128.663.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Dương Phạm Investment (i)	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Việt và Dương (i)	24.100.000.000	-
Công ty CP An Phát Holdings (i)	31.050.000.000	-
Công ty CP An Tiến Industries (i)	7.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh (i)	15.500.000.000	-
Công ty Cổ phần nhựa Đại An (i)	1.500.000.000	-
Các đối tượng khác (ii)	45.513.000.000	30.000.000.000
Cộng	128.663.000.000	60.000.000.000
Trong đó phải thu về cho vay là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 32)	53.550.000.000	30.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Cho vay theo các hợp đồng cho vay tín chấp có kỳ hạn từ 04 đến 12 tháng; Lãi suất cho vay từ 4,5% đến 6,9%/năm.
- (ii) Cho các cán bộ công nhân viên trong Công ty vay theo các hợp đồng cho vay tín chấp có kỳ hạn 03 tháng; Các khoản cho vay này có lãi suất từ 0% đến 4,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	45.360.514.919		79.027.590.404	
Tạm ứng	11.751.959.836		34.500.161.000	
Ký quỹ, ký cược	11.431.056.494		7.920.021.285	
Lãi dự thu tiền gửi và cho vay	6.724.497.260		482.841.325	
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	4.870.969.863		482.841.325	
- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1.460.854.109		-	
- Công ty CP Nhựa Đại An	22.438.356		-	
- Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	144.513.700		-	
- Công ty TNHH Dương Phạm Investment	199.695.205		-	
- Công ty TNHH Đầu tư Việt và Dương	26.026.027		-	
Các khoản khác	15.453.001.329		36.124.566.794	
- Tiền đến bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	-		18.481.993.000	
- Tiền thuế GTGT để nghị hoàn	-		10.000.000.000	
- Các đối tượng khác (i)	15.453.001.329		7.642.573.794	
Dài hạn	373.270.643.000		-	
Phải thu khác	373.270.643.000		-	
- Tiền đến bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	17.770.643.000		-	
- Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát (ii)	355.500.000.000		-	
Cộng	418.631.157.919		79.027.590.404	
Trong đó phải thu khác là các bên liên quan	380.037.565.744		7.357.249.859	

Ghi chú:

- (i) Các số dư phải thu các đối tượng khác bao gồm tạm ứng tiền chi qua thẻ visa phục vụ công việc của các lãnh đạo Công ty số tiền 14.334.593.257 VND (tại ngày 01/01/2018 là 5.238.661.253 VND).
- (ii) Phải thu Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10.11.02/2018/AAA-APC về việc đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng và nhà xưởng trong Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát. Tổng giá trị hợp đồng là 400 tỷ VND, thời hạn hợp tác trong vòng 03 năm.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	121.677.387.960	-	9.915.036.980	-
Nguyên liệu, vật liệu	303.935.030.395	-	296.407.270.975	-
Công cụ, dụng cụ	26.896.336.758	-	15.154.158.019	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.655.218.860	-	15.174.471.739	-
Thành phẩm	114.950.509.929	-	73.572.472.239	-
Cộng	581.114.483.902	-	410.223.409.952	-

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21, Công ty đã thế chấp một phần giá trị hàng tồn kho luân chuyển bao gồm: Thành phẩm, vật tư, công cụ, dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	15.827.330.321	15.694.035.334
Công cụ, dụng cụ xuất dùng phân bổ dưới 12 tháng	12.473.571.987	15.694.035.334
Các khoản khác	3.353.758.334	-
Dài hạn	36.417.378.318	28.360.689.177
Chi phí tư vấn phát triển thị trường	9.088.127.780	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, nhà xưởng	7.550.782.677	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng phân bổ trên 12 tháng	18.893.718.566	28.360.689.177
Các khoản khác	884.749.295	-
Cộng	52.244.708.639	44.054.724.511

CÔNG TY CP NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đông
Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cây lâu năm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYỄN GIÁ													
Số dư đầu năm	532.948.909.766	1.558.475.564.849	166.081.428.563	6.291.433.978	13.650.983.000	23.918.237.155	2.301.366.557.311						
- Mua trong năm	-	30.906.097.741	8.196.096.887	753.071.897	-	561.909.091	40.417.175.616						
- XDCB hoàn thành	18.357.339.624	-	-	-	-	-	18.357.339.624						
Số dư cuối năm	551.306.249.390	1.589.381.662.590	174.277.525.450	7.044.505.875	13.650.983.000	24.480.146.246	2.360.141.077.551						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
Số dư đầu năm	56.683.579.824	351.698.255.201	36.562.282.069	1.972.081.341	5.155.032.019	6.134.263.652	458.205.494.106						
- Khấu hao trong năm	27.165.166.905	148.510.742.378	20.829.694.522	1.101.664.742	746.991.053	2.275.512.387	200.629.771.987						
Số dư cuối năm	83.848.746.729	500.208.997.579	57.391.976.591	3.073.746.083	5.902.023.072	8.409.776.039	658.835.266.093						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
Số dư đầu năm	476.265.329.942	1.206.777.309.648	129.519.146.494	4.319.352.637	8.495.950.981	17.783.973.503	1.843.161.063.205						
Số dư cuối năm	467.457.502.661	1.089.172.665.011	116.885.548.859	3.970.759.792	7.748.959.928	16.070.370.207	1.701.305.806.458						

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 36.474.661.706 VND (tại ngày 01/01/2018 là 23.575.867.482 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 1.701.305.806.458 VND (tại ngày 01/01/2018 là 1.843.161.063.205 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	78.087.072.029	276.500.000	78.363.572.029
- Mua trong năm	-	40.000.000	40.000.000
Số dư cuối năm	78.087.072.029	316.500.000	78.403.572.029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4.750.120.354	140.279.113	4.890.399.467
- Khấu hao trong năm	2.532.803.640	67.361.112	2.600.164.752
Số dư cuối năm	7.282.923.994	207.640.225	7.490.564.219
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	73.336.951.675	136.220.887	73.473.172.562
Số dư cuối năm	70.804.148.035	108.859.775	70.913.007.810

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 139.000.000 VND (tại ngày 01/01/2018 là 32.000.000 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp các giá trị quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 70.804.148.035 VND (tại ngày 01/01/2018 là 73.336.951.675 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy số 8		
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	57.728.745.009	46.376.462.282
Chi phí xây dựng dở dang	11.706.499.673	-
Nhà đào tạo		
Chi phí xây dựng dở dang	-	1.638.695.455
Các công trình khác		
Chi phí mua sắm máy móc thiết bị	-	6.688.986.889
Cộng	69.435.244.682	54.704.144.626

CÔNG TY CP NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng

Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

MẪU SỐ B 09 - DNBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dư phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty CP An Tiến Industries (ii)	197.491.252.000	204.480.000.000	-	139.200.000.000
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	910.000.000.000	(i)	-	(i)
- Công ty TNHH Nhựa Thanhkek (iii)	-	-	-	(i) 2.282.767.113
Cộng	1.107.491.252.000		127.367.618.356	2.282.767.113

Ghi chú:

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần An Tiến Industries (HII) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 31/12/2018 trên thị trường chứng khoán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp 14.200.000 cổ phiếu của Công ty tại HII (tương đương 50,99% vốn điều lệ của công ty con tại thời điểm phát hành trái phiếu) để đảm bảo cho các khoản trái phiếu phát hành.

(iii) Tại ngày 31/12/2018, Công ty TNHH Nhựa Thanhkek không là công ty con của Công ty do đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp theo thỏa thuận chuyển nhượng ngày 26/02/2018.

Trong năm các công ty con của Công ty vẫn có hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường, kết quả kinh doanh có lãi và không có lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2018. Ngoài ra Công ty đã có các giao dịch mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức và nhận lãi cho vay từ các công ty con như đã trình bày tại mục số 32 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	470.235.457.635	470.235.457.635	436.755.772.880	436.755.772.880
Phải trả người bán trong nước	70.402.326.863	70.402.326.863	38.829.845.810	38.829.845.810
Phải trả người bán nước ngoài	399.833.130.772	399.833.130.772	397.925.927.070	397.925.927.070
Cộng	470.235.457.635	470.235.457.635	436.755.772.880	436.755.772.880
Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 32)	43.081.355.170	43.081.355.170	6.460.603.121	6.460.603.121

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23.161.631.042	10.134.285.292
Người mua trả tiền trước trong nước	1.207.803.686	371.112.434
Người mua trả tiền trước nước ngoài	21.953.827.356	9.763.172.858
Cộng	23.161.631.042	10.134.285.292

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	71.978.626.369	71.978.626.369	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.581.590.254	3.581.590.254	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.861.583.442	31.678.697.329	30.440.687.957	11.099.592.814
Thuế thu nhập cá nhân	547.810	2.809.186.921	2.800.754.641	8.980.090
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	969.760.336	969.760.336	-
Các loại thuế khác	-	10.295.681	10.295.681	-
Cộng	9.862.131.252	111.028.156.890	109.781.715.238	11.108.572.904
Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.982.200	1.982.200
Cộng	-	-	1.982.200	1.982.200

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	6.377.813.872	3.490.233.226
Trích trước lãi vay phải trả	1.569.640.355	1.584.899.893
Trích trước lãi trái phiếu	4.808.173.517	1.905.333.333
Cộng	6.377.813.872	3.490.233.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
I. Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (i)	1.783.788.058.146	1.783.788.058.146	3.864.571.346.705	4.528.877.741.216	1.119.481.663.635	1.119.481.663.635
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương (ii)	697.418.581.908	697.418.581.908	1.304.246.172.281	1.507.690.035.664	493.974.718.525	493.974.718.525
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương (iii)	151.802.275.138	151.802.275.138	395.552.993.798	389.737.065.742	157.618.203.194	157.618.203.194
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (iv)	167.646.465.617	167.646.465.617	665.669.875.626	704.656.255.857	128.660.085.386	128.660.085.386
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (v)	176.591.251.536	176.591.251.536	472.115.921.369	539.345.059.242	109.362.113.663	109.362.113.663
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (vi)	244.484.100.340	244.484.100.340	367.116.063.420	550.604.167.966	60.995.995.794	60.995.995.794
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương (vii)	96.595.920.494	96.595.920.494	3.000.000.000	99.595.920.494	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội (viii)	57.303.562.140	57.303.562.140	184.830.027.285	150.211.070.791	91.922.518.634	91.922.518.634
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - CN Hà Nội (ix)	27.794.505.480	27.794.505.480	113.138.538.526	96.862.212.743	44.070.831.263	44.070.831.263
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (x)	92.838.848.465	92.838.848.465	213.578.694.436	273.540.345.725	32.877.197.176	32.877.197.176
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (xi)	71.312.547.028	71.312.547.028	60.593.977.340	60.593.977.340	-	-
II. Vay tổ chức						
Công ty CP An Phát Holdings	-	-	335.228.400.000	335.228.400.000	-	-
Cộng						
Trong đó vay các bên liên quan						
(Chỉ tiết tại thuyết minh số 32)	1.783.788.058.146	1.783.788.058.146	4.199.799.746.705	4.864.106.141.216	1.119.481.663.635	1.119.481.663.635
	-	-	335.228.400.000	335.228.400.000	-	-

Ghi chú:

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 07.05/2018-HĐCVHIM/NHCT340-ANPHAT ngày 07 tháng 05 năm 2018 với hạn mức cho vay là 800.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 07 tháng 05 năm 2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì nhựa và các sản phẩm từ nhựa. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng cấp tín dụng số 660.164/2018/HĐTDHM-DN/PGBankHD ngày 03 tháng 05 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 7.000.000 USD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 03 tháng 05 năm 2019. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của đơn vị. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là tín chấp cùng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển tại nhà máy III của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát tại Lô CN11 + CN12 cụm Công nghiệp An Đồng, Nam Sách bao gồm: Thành phẩm, vật tư, công cụ, dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 180105/NHNTHD ngày 09 tháng 10 năm 2018 với hạn mức cho vay là 500.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 30 tháng 09 năm 2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bị nhựa. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1347719/HĐTD ngày 04 tháng 05 năm 2018 và Văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 10 năm 2018 với hạn mức cho vay là 400.000.000.000 VND. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 29 tháng 04 năm 2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ việc sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch.
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1347719 ngày 03 tháng 05 năm 2018 và Văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 10 năm 2018 với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 VND. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 30 tháng 04 năm 2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương.
- (vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1347719/HĐTD ngày 27 tháng 09 năm 2018 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 30 tháng 04 năm 2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.
- (vii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng cấp tín dụng số 42510.18.270.300401.TD với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 19 tháng 11 năm 2019. Mục đích vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhựa. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương.
- (viii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng thương mại số HN/2017/06/BCB/HĐTD ngày 23 tháng 05 năm 2017, Phụ lục bổ sung HN/2017/06/BCB/HĐTD/PL2/02 ký ngày 29/11/2018 với hạn mức cho vay là 4.000.000 USD. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 29 tháng 11 năm 2021. Mục đích vay là để trả tiền nhập khẩu nguyên liệu. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là các chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn/ chứng nhận tiền gửi tiết kiệm trị giá 5.000.000.000 VND hoặc tương đương mang tên Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát hoặc Chủ tịch HĐQT hoặc Cổ đông hoặc Giám đốc Công ty.

CÔNG TY CP NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng

Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

MÃ SỐ B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VAY NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

Chỉ chú (Tiếp theo):

- (ix) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số BBL-HN-072013 ngày 28/10/2013, Phụ lục bổ sung ngày 21/10/2016 với hạn mức cho vay là 5.000.000 USD. Mục đích sử dụng vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bởi khoản ký quỹ tại ngân hàng tương đương 10% số tiền của thư tín dụng kể từ ngày mở thư tín dụng đến ngày thanh toán khoản vay nhập khẩu dưới thư tín dụng đó.
- (x) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0817/HĐCHM/VPB-ANPHAT ngày 29 tháng 09 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 29 tháng 09 năm 2018. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, tài trợ xuất nhập khẩu, tài trợ trước xuất khẩu, mở và thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh, thanh toán thuế cho hoạt động về sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ nhựa. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đồng ý cấp tín dụng trên cơ sở khả năng tài chính và uy tín của khách hàng, không áp dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay.
- (xi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 130000142120 ngày 15 tháng 08 năm 2012, Phụ lục bổ sung 130000142120/16 và 130000142120/17 ký ngày 15/08/2018 với hạn mức cho vay là 4.500.000 USD. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 15 tháng 08 năm 2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì nhựa. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trung năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
I. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (i)	519.672.285.274	519.672.285.274	86.383.348.334	343.082.805.256	262.972.828.352	262.972.828.352
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (ii)	26.164.519.452	26.164.519.452	9.093.523.304	590.805.256	34.667.237.500	34.667.237.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (iii)	63.800.000.000	63.800.000.000	29.400.000.000	-	93.200.000.000	93.200.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương (iv)	61.835.857.022	61.835.857.022	22.121.910.968	2.492.000.000	81.465.767.990	81.465.767.990
	367.871.908.800	367.871.908.800	25.767.914.062	340.000.000.000	53.639.822.862	53.639.822.862
II. Trái phiếu phát hành						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	536.778.136.363	536.778.136.363	193.126.090.909	401.991.727.272	327.912.500.000	327.912.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (v)	-	-	180.000.000.000	962.500.000	179.037.500.000	179.037.500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (vi)	149.175.000.000	149.175.000.000	-	300.000.000	148.875.000.000	148.875.000.000
Công ty Shinhan Investment Corp (vii)	96.900.784.091	96.900.784.091	3.281.522.727	100.182.306.818	-	-
Keb Hana Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (viii)	193.801.568.181	193.801.568.181	6.563.045.455	200.364.613.636	-	-
	96.900.784.091	96.900.784.091	3.281.522.727	100.182.306.818	-	-
III. Vay tổ chức						
Công ty TNHH Dương Phạm Investment	-	-	149.690.000.000	-	149.690.000.000	149.690.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Việt và Dương	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Trung và Hòa	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
IV. Vay cá nhân						
Vay cá nhân	-	-	21.000.000.000	-	21.000.000.000	21.000.000.000
Cộng	1.056.450.421.637	1.056.450.421.637	450.199.439.243	745.074.532.528	761.575.328.352	761.575.328.352

Ghi chú:

- (i) Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1347719/HDTD ngày 05 tháng 12 năm 2016 với tổng số tiền là 1.995.000 USD với mục đích là thanh toán chi phí đầu tư tài sản cố định gián tiếp là 20 máy thổi tốc độ cao theo Hợp đồng ngoại số 160713-02 ngày 13/07/2016, với thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo cho khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VAY DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Chi chú (Tiếp theo):

- (ii) Vay trung và dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hai hợp đồng sau:
- Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/1347719/HDTĐ ngày 30 tháng 06 năm 2015 với tổng số tiền là 70.000.000.000 VND với mục đích là để bổ sung vốn tự có, cơ cấu tài chính do đã mua sắm tài sản cố định, với thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo cho khoản vay được thế chấp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương.
 - Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 02/2016/1347719/HDTĐ ngày 23 tháng 12 năm 2016 với tổng số tiền là 68.000.000.000 VND với mục đích là để hoàn vốn tự có sau khi công ty đã tham gia vào dự án đầu tư 12 máy thổi màng nhựa, nâng cao công suất sản xuất bao bì nhựa, với thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo cho khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương.
- (iii) Các hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với mục đích mua sắm tài sản cố định, lãi suất dao động từ 8,5% đến 10% một năm, kỳ hạn tùy theo từng khoản vay có thể là 36 tháng hoặc 60 tháng. Tài sản đảm bảo của các hợp đồng vay được quy định chi tiết theo từng hợp đồng thế chấp của từng hợp đồng vay.
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 05/2015-HĐTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 22 tháng 10 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 4.445.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng dòng để thanh toán các chi phí đầu tư lắp đặt đường dây 35kV và trạm biến áp 2x2500 kVA. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 01/2016-HĐTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 13 tháng 04 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 4.470.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng là để đầu tư xây dựng công trình máy cho nhà máy số 5. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng Việt Nam đồng với lãi suất 10% năm. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 02/2016-HĐTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 12 tháng 05 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 7.968.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 03/2016-HĐTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 18 tháng 05 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 9.886.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 06/2016-HĐTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 06 tháng 06 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 2.800.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để đầu tư mua sắm phương tiện vận tải. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VAY DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 05.07/2016-HĐTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 05 tháng 07 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 8.800.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 11.08/2016-HĐTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 11 tháng 08 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 2.180.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư mua sắm phương tiện vận tải, máy móc thiết bị sử dụng trong nhà máy sản xuất bao bì nhựa. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 18.11/2016/HĐTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 18 tháng 11 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư mua sắm máy móc thiết bị. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 29.05.CNHD9/2017/HĐCVDADT/ANPHAT/MAZDA3 ngày 29 tháng 05 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 560.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để thực hiện dự án đầu tư mua xe ô tô Mazda 3 phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 29.05/CNHD9/2017/HĐTC/ANPHAT/MAZDA3 ngày 29 tháng 05 năm 2017 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 805.000.000 VND.
- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 06.12/CNHD9/2016/HĐTDDA/ANPHAT ngày 06 tháng 12 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư mua sắm thiết bị theo các hợp đồng kinh tế ký kết với các nhà cung cấp. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 06.12/CNHD9/2016/HĐTC/ANPHAT/MMTB ngày 06 tháng 12 năm 2016.
- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 06.06.CNHD9/2017/HĐCVDADT/ANPHAT/OTO ngày 06 tháng 06 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 4.300.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để mua 10 xe ô tô Hyundai Grand I10 1.0 MT 2017 -AVN (EU4); 01 xe ô tô Toyota Vios 1.5G và 01 xe ô tô Toyota Hilux 2.4E 4x2T; 02 xe Toyota Vios 1.5G. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.
- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 03.08/CNHD9/2017/HĐCVDADT/ANPHAT/MERCEDES- BENZ ngày 23 tháng 08 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 1.700.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để mua xe du lịch Mercedes Benz V250 Avantgarde. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VAY DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Chi chú (Tiếp theo):

- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 25.07/CNHD9/2017/HDCVDADT/ANPHAT/30E-501.05 ngày 25 tháng 07 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 4.060.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để mua ô tô con Mercedes G350, biển số 30E-501.05. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.
- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 14.07/CNHD9/2017/HDCVDADT/ANPHAT/MERCEDES ngày 14 tháng 07 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 1.700.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để mua xe du lịch Mercedes Benz V250 Avantgarde. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.
- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12.12/CNHD9/2017/HDCVDADT/ANPHAT/24OTO ngày 12 tháng 12 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 8.350.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để đầu tư mua sắm 24 xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại của Công ty. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.
- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12.03/2018-HDCVDADT/NHCT340-ANPHAT-VIOS ngày 12 tháng 03 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 392.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để đầu tư mua sắm một xe ô tô con phục vụ nhu cầu đi lại của Công ty. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.

(iv) Các Hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương với mục đích mua sắm tài sản cố định, lãi suất dao động từ 8,3% đến 10,5% một năm, kỳ hạn tùy theo từng khoản vay có thể là 48 tháng hoặc 60 tháng. Tài sản đảm bảo của các hợp đồng vay được quy định chi tiết theo từng hợp đồng thế chấp của từng hợp đồng vay.

- Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 660.139/2016/HĐTD -DB/PGBank ngày 22 tháng 03 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 8.390.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng là để phục vụ đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định riêng cho từng hợp đồng bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.

- Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 660.184/2016/HĐTD -DB/PGBank ngày 22 tháng 04 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 3.619.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 48 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng là để phục vụ đầu tư mua sắm phương tiện vận tải. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định riêng cho từng hợp đồng bao gồm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VAY DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 660.028/2017/HĐTD -DB/PGBank ngày 11 tháng 01 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 3.264.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích đầu tư mua xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại, giao dịch. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay là 01 ô tô Canyri 2.0E, 02 xe Fortuner 2.7V 4x2 và 01 xe ô tô con 05 chỗ ngồi, nhãn hiệu SUBARU. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 4.663.000.000 VND.
- Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 660.029/2017/HĐTD -DB/PGBank ngày 16 tháng 01 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 424.900.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích đầu tư mua xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại, giao dịch. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay là 01 VIOS 1.5G CVT. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 607.000.000 VND.
- Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 660.100/2017/HĐTD -DB/PGBank ngày 29 tháng 03 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 2.544.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 3.634.400.000 VND.
- Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 660.365/2017/HĐTD -DB/PGBank ngày 05 tháng 06 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 44.465.542.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng là để phục vụ đầu tư mua sắm máy móc thiết bị. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 63.522.204.733 VND.
- Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 660.109/2018/HĐTD -DB/PGBank ngày 27 tháng 03 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 161.677.463.577 VND.
- Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 660.529/2018/HĐTD -DB/PGBank ngày 13 tháng 12 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích của hợp đồng là chi vay bù đắp chi phí dự án đầu tư nhà máy 06 – Sản xuất bao bì ni lông tự hủy. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 448.524.000.000 VND.

- (v) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 03/2016/VIETTIBANK.HD ngày 06 tháng 09 năm 2016 với bên mua: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Trái phiếu được phát hành với mục đích đầu tư nhà máy sản xuất bao bì nilon số 6 mở rộng, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, số lượng 150 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND/ trái phiếu. Ngày phát hành là 06 tháng 09 năm 2016 với kỳ hạn 05 năm, lãi suất 7,0%/ năm đầu tiên, Kỳ điều chỉnh lãi suất định kỳ 03 tháng 01 lần và được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,0%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà máy số 6 mở rộng tại cụm công nghiệp An Đồng- Hải Dương bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VAY DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (vi) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 08/11/2018 với bên bán là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát, bên mua là Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam với số lượng trái phiếu đặt mua là 100 trái phiếu kèm theo 1000 chứng quyền, tương đương số tiền 100.000.000.000 VND. Số lượng cổ phần được phát hành là 10.000 cổ phần cho mỗi chứng quyền. Ngày phát hành 8/11/2018 với kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%/năm trên số tiền gốc của Trái phiếu. Lãi trên khoản tiền gốc của Trái phiếu sẽ đến hạn và thanh toán định kỳ vào cuối cùng của khoảng thời gian 6 tháng. Ngày thanh toán lãi đầu tiên bắt đầu và bao gồm ngày phát hành. Tài sản đảm bảo là hợp đồng cầm cố cổ phần theo đó công ty mẹ của Công ty và một số cổ đông khác cầm cố cổ phần đang lưu hành của mình tại Tổ chức phát hành và Tổ chức phát hành cầm cố cổ phần đang lưu hành do mình sở hữu tại Công ty CP An Tiến Industries cho các bên nhận đảm bảo.
- (vii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 08/11/2018 với bên bán là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát, bên mua là Shinhan Investment Corporation với số lượng trái phiếu đặt mua là 200 trái phiếu kèm theo 2000 chứng quyền, tương đương số tiền 200.000.000 VND. Số lượng cổ phần được phát hành là 10.000 cổ phần cho mỗi chứng quyền. Ngày phát hành 8/11/2018 với kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%/năm trên số tiền gốc của trái phiếu. Lãi trên khoản tiền gốc của trái phiếu sẽ đến hạn và thanh toán định kỳ vào cuối cùng của khoảng thời gian 6 tháng, ngày thanh toán lãi đầu tiên bắt đầu từ và bao gồm ngày phát hành. Tài sản đảm bảo là hợp đồng cầm cố cổ phần theo đó công ty mẹ của Công ty và một số cổ đông khác cầm cố cổ phần đang lưu hành của mình tại Tổ chức phát hành và Tổ chức phát hành cầm cố cổ phần đang lưu hành do mình sở hữu tại Công ty CP An Tiến Industries cho các bên nhận đảm bảo.
- (viii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 08/11/2018 với bên bán là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát, bên mua là KeB Hana Bank – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Nhà đầu tư sẽ mua 100 trái phiếu không đính kèm chứng quyền và thanh toán tiền mua trái phiếu với số tiền là 100.000.000 VND. Ngày phát hành 8/11/2018 với kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%/năm trên số tiền gốc của Trái phiếu. Lãi trên khoản tiền gốc của Trái phiếu sẽ đến hạn và thanh toán định kỳ vào cuối cùng của khoảng thời gian 6 tháng, ngày thanh toán lãi đầu tiên bắt đầu từ và bao gồm ngày phát hành. Tài sản đảm bảo là hợp đồng cầm cố cổ phần theo đó công ty mẹ của Công ty và một số cổ đông khác cầm cố cổ phần đang lưu hành của mình tại Tổ chức phát hành và Tổ chức phát hành cầm cố cổ phần đang lưu hành do mình sở hữu tại Công ty CP An Tiến Industries cho các bên nhận đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	141.379.173.207	275.006.332.146
Trong năm thứ hai	128.751.260.013	221.975.826.372
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	799.541.852.054	266.680.669.834
Chi phí phát hành trái phiếu	(13.221.863.637)	(2.087.500.000)
Cộng	1.056.450.421.637	761.575.328.352

Công ty chưa phân loại các khoản vay dài hạn được hoàn trả trong vòng một năm số tiền 141.379.173.207 VND (tại ngày 01/01/2018 là 275.006.332.146 VND) sang nợ ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	569.649.880.000	160.721.267.329	11.612.477.781	33.886.962.310	905.900.863.638						
Tăng vốn trong năm	266.350.000.000	37.402.500.000	-	-	303.752.500.000						
Lãi trong năm	-	-	-	-	251.314.327.424						
Tăng/ (giảm) khác	-	(45.000.000)	-	-	(45.000.000)						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.099.273.798	(11.358.838.077)						
Trả cổ tức	-	-	-	-	(86.592.841.500)						
Số dư đầu năm nay	835.999.880.000	198.078.767.329	11.612.477.781	40.986.236.108	1.362.971.011.485						
Tăng vốn trong năm (i)	875.999.880.000	334.048.922.000	-	-	1.210.048.802.000						
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	170.912.085.289						
Trả cổ tức (ii)	-	-	-	-	(125.399.982.000)						
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	11.167.133.087	(44.668.532.349)						
Số dư cuối năm	1.711.999.760.000	532.127.689.329	11.612.477.781	52.153.369.195	2.573.863.384.425						

Ghi chú:

(i) Tăng vốn trong năm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08/02/2018/NQ-ĐHD ngày 08/02/2018 thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn chủ sở hữu trong năm 2018.

(ii) Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08/02/2018/NQ-ĐHD ngày 08/02/2018, trong đó:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tỷ lệ 15% trên lợi nhuận năm 2017: 33.501.399.262 VND.
- Trích khác phục vụ công tác điều hành tỷ lệ 5% trên lợi nhuận năm 2017: 11.167.133.087 VND.
- Trích quỹ đầu tư phát triển tỷ lệ 5% trên lợi nhuận năm 2017: 11.167.133.087 VND.
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2017 tỷ lệ 15% trên vốn điều lệ: 125.399.982.000 VND.

Số cổ tức Công ty đã trả cho các cổ đông trong năm là 125.645.719.500 VND.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, công ty mẹ và các cổ đông của Công ty đã thế chấp 31.000.000 cổ phiếu của Công ty (tương đương 18,11% vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm phát hành trái phiếu) để đảm bảo cho các khoản trái phiếu phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	171.199.976	83.599.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	171.199.976	83.599.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	171.199.976	83.599.988
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ CP)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	5.048.503,05	1.615.630,08
- EUR	40.241,32	70.405,54
- GBP	951,54	783,18

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán sản phẩm	3.486.696.187.603	2.820.199.636.853
- Doanh thu bán hàng hóa	1.518.646.157.923	727.322.109.355
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.621.989.546	2.522.101.818
	<u>5.009.964.335.072</u>	<u>3.550.043.848.026</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán trả lại	1.262.616.232	4.947.780.971
- Giảm giá hàng bán	2.868.097.096	1.147.087.478
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>5.005.833.621.744</u>	<u>3.543.948.979.577</u>
Trong đó doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 32)	<u>1.463.711.458.269</u>	<u>621.796.561.590</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.046.711.574.633	2.404.632.139.731
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.496.372.575.962	717.615.072.972
Cộng	<u>4.543.084.150.595</u>	<u>3.122.247.212.703</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.061.861.537.032	2.019.157.769.031
Chi phí nhân công	174.208.254.180	160.487.563.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.229.936.739	147.426.582.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.336.138.026	203.595.146.788
Chi phí khác bằng tiền	21.097.285.252	20.143.427.155
Cộng	<u>3.712.733.151.229</u>	<u>2.550.810.488.248</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.962.124.399	8.354.322.946
Lãi bán các khoản đầu tư	-	66.640.768.745
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.800.000.000	7.200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.246.818.726	18.291.339.491
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	44.008.943.125	100.486.431.182
Trong đó doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 32)	8.402.367.809	-

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	89.576.083.061	72.238.546.834
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	927.568.356	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.305.196.523	12.053.278.500
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(2.282.767.113)	2.282.767.113
Chi phí tài chính khác	26.169.800.788	158.812.133
Cộng	149.695.881.615	86.733.404.580
Trong đó chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 32)	3.200.526.235	4.330.355.000

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên vật, vật liệu	759.809.261	15.898.223.790
Chi phí nhân viên	14.130.505.226	17.091.708.954
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.925.487.376	11.291.022.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.322.182.077	9.166.629.623
Các khoản chi phí QLDN khác	13.474.182.943	10.430.974.029
Cộng	80.612.166.883	63.878.559.030
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên vật liệu	362.297.829	665.180.028
Chi phí nhân viên	2.982.614.304	4.059.640.042
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.780.469.139	8.120.963.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.045.313.527	50.644.409.116
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.621.102.309	9.708.133.796
Cộng	78.791.797.108	73.198.326.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	202.590.782.618	300.196.344.047
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	653.600.039	(55.426.260.932)
<i>Trừ: thu nhập không chịu thuế</i>	(4.800.000.000)	(58.059.275.731)
<i>Cộng: các chi phí không được trừ</i>	5.453.600.039	2.595.569.239
<i>Cộng: Lãi CLTG chưa thực hiện năm trước</i>	-	37.445.560
Thu nhập chịu thuế	203.244.382.657	244.770.083.115
Trong đó: Thu nhập được hưởng ưu đãi	89.701.792.029	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.648.876.532	48.954.016.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (i)	8.970.179.203	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	(72.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	31.678.697.329	48.882.016.623

Ghi chú:

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4, Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2016). Trong năm 2018 nhà máy số 5 được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.
- (ii) Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	2.840.238.479.783	1.881.056.991.987
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(491.191.059.270)	(385.121.136.250)
Nợ thuần	2.349.047.420.513	1.495.935.855.737
Vốn chủ sở hữu	2.573.863.384.425	1.362.971.011.485
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	91,3%	109,8 %

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	491.191.059.270	385.121.136.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.290.555.319.038	507.906.561.368
Đầu tư tài chính ngắn hạn	612.563.000.000	110.000.000.000
Các khoản ký quỹ	11.431.056.494	7.920.021.285
Cộng	2.405.740.434.802	1.010.947.718.903
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.840.238.479.783	1.881.056.991.987
Phải trả người bán và phải trả khác	471.320.014.219	438.479.159.311
Chi phí phải trả	6.377.813.872	3.490.233.226
Cộng	3.317.936.307.874	2.323.026.384.524

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	491.191.059.270	-	491.191.059.270
Phải thu khách hàng và phải thu khác	917.284.676.038	373.270.643.000	1.290.555.319.038
Đầu tư tài chính ngắn hạn	612.563.000.000	-	612.563.000.000
Các khoản ký quỹ	11.431.056.494	-	11.431.056.494
Cộng	<u>2.032.469.791.802</u>	<u>373.270.643.000</u>	<u>2.405.740.434.802</u>
Số cuối năm			
Các khoản vay	1.783.788.058.146	1.056.450.421.637	2.840.238.479.783
Phải trả người bán và phải trả khác	471.320.014.219	-	471.320.014.219
Chi phí phải trả	6.377.813.872	-	6.377.813.872
Cộng	<u>2.261.485.886.237</u>	<u>1.056.450.421.637</u>	<u>3.317.936.307.874</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(229.016.094.435)</u>	<u>(683.179.778.637)</u>	<u>(912.195.873.072)</u>
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	385.121.136.250	-	385.121.136.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	507.906.561.368	-	507.906.561.368
Đầu tư tài chính ngắn hạn	110.000.000.000	-	110.000.000.000
Các khoản ký quỹ	7.920.021.285	-	7.920.021.285
Cộng	<u>1.010.947.718.903</u>	<u>-</u>	<u>1.010.947.718.903</u>
Số đầu năm			
Các khoản vay	1.119.481.663.635	761.575.328.352	1.881.056.991.987
Phải trả người bán và phải trả khác	438.479.159.311	-	438.479.159.311
Chi phí phải trả	3.490.233.226	-	3.490.233.226
Cộng	<u>1.561.451.056.172</u>	<u>761.575.328.352</u>	<u>2.323.026.384.524</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(550.503.337.269)</u>	<u>(761.575.328.352)</u>	<u>(1.312.078.665.621)</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty con cấp 1
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty con cấp 1
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	Công ty con cấp 2
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con cấp 2
Công ty TNHH An Thành Bicol Singapore	Công ty con cấp 2
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty con cấp 3
Công ty Cổ phần VLXD Công nghệ cao An Cường	Công ty con cấp 3
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	513.595.650.048	125.481.368.910
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1.510.000.000	-
Công ty CP An Tiến Industries	18.127.450.306	6.780.672.411
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	2.444.447.796	-
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành	468.503.253.375	118.700.696.499
Công ty TNHH An Thành Bicol Singapore	19.078.505.325	-
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	3.928.561.246	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	3.432.000	-
Phải trả người bán	43.081.355.170	6.460.603.121
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	224.838.435	-
Công ty CP An Tiến Industries	13.128.137.927	-
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành	14.895.891.012	1.922.714.951
Công ty CP Liên vận An Tín	6.248.114.026	4.537.888.170
Công ty TNHH An Thành Bicol Singapore	8.584.373.770	-
Trả trước cho người bán	15.499.935.644	71.980.800.676
Công ty CP An Tiến Industries	-	12.391.635.271
Công ty TNHH An Thành Bicol Singapore	-	59.589.165.405
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	15.499.935.644	-
Phải thu khác	380.037.565.744	7.357.249.859
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1.460.854.109	1.646.400
Công ty CP An Tiến Industries	-	115.000.000
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	355.565.000.000	-
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành	3.908.072	823.200
Công ty CP Liên vận An Tín	815.000.000	2.001.119.006
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	144.513.700	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	170.000.000	-
Ông Phạm Ánh Dương	15.108.287.274	4.425.316.052
Ông Nguyễn Lê Trung	1.840.152.864	-
Ông Phạm Hoàng Việt	1.809.849.725	813.345.201
Bà Nguyễn Thị Tịen	3.120.000.000	-
Phải thu về cho vay	53.550.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	31.050.000.000	-
Công ty CP An Tiến Industries	7.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	15.500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Glao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.463.711.458.269	621.796.561.590
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1.372.727.273	355.000.000
Công ty CP An Tiến Industries	63.187.236.548	240.223.376.136
Công ty TNHH Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	758.153.039	-
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành	1.166.474.292.075	380.290.585.454
Công ty CP Liên vận An Tín	464.545.454	927.600.000
Công ty TNHH An Thành Bicsol Singapore	227.466.940.650	-
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	3.780.455.366	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	207.107.864	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	406.418.653.847	183.649.570.194
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1.644.398.577	-
Công ty CP An Tiến Industries	94.626.501.759	97.859.919.922
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành	156.977.236.203	41.126.813.637
Công ty CP Liên vận An Tín	55.096.097.193	44.662.836.635
Công ty TNHH An Thành Bicsol Singapore	52.110.891.622	-
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	45.794.949.093	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	168.579.400	-
Doanh thu tài chính	8.402.367.809	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1.460.854.109	-
Công ty CP An Tiến Industries	5.121.520.548	-
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	1.675.479.452	-
Công ty CP Nhựa-bao bì An Vinh	144.513.700	-
Chi phí tài chính	3.200.526.235	4.330.355.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	3.200.526.235	4.330.355.000
Ghi nhận khoản vay	335.228.400.000	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	335.228.400.000	-
Trả tiền vay	335.228.400.000	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	335.228.400.000	-
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	2.767.863.716	2.747.024.786
Thù lao Hội đồng Quản trị	560.000.000	660.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	264.000.000	264.000.000
Lương và các khoản thưởng Ban Tổng Giám đốc	1.943.863.716	1.823.024.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 9.264.195.925 VND, là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa hình thành tài sản. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 9.232.213.439 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Đỗ Hoài Linh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2019